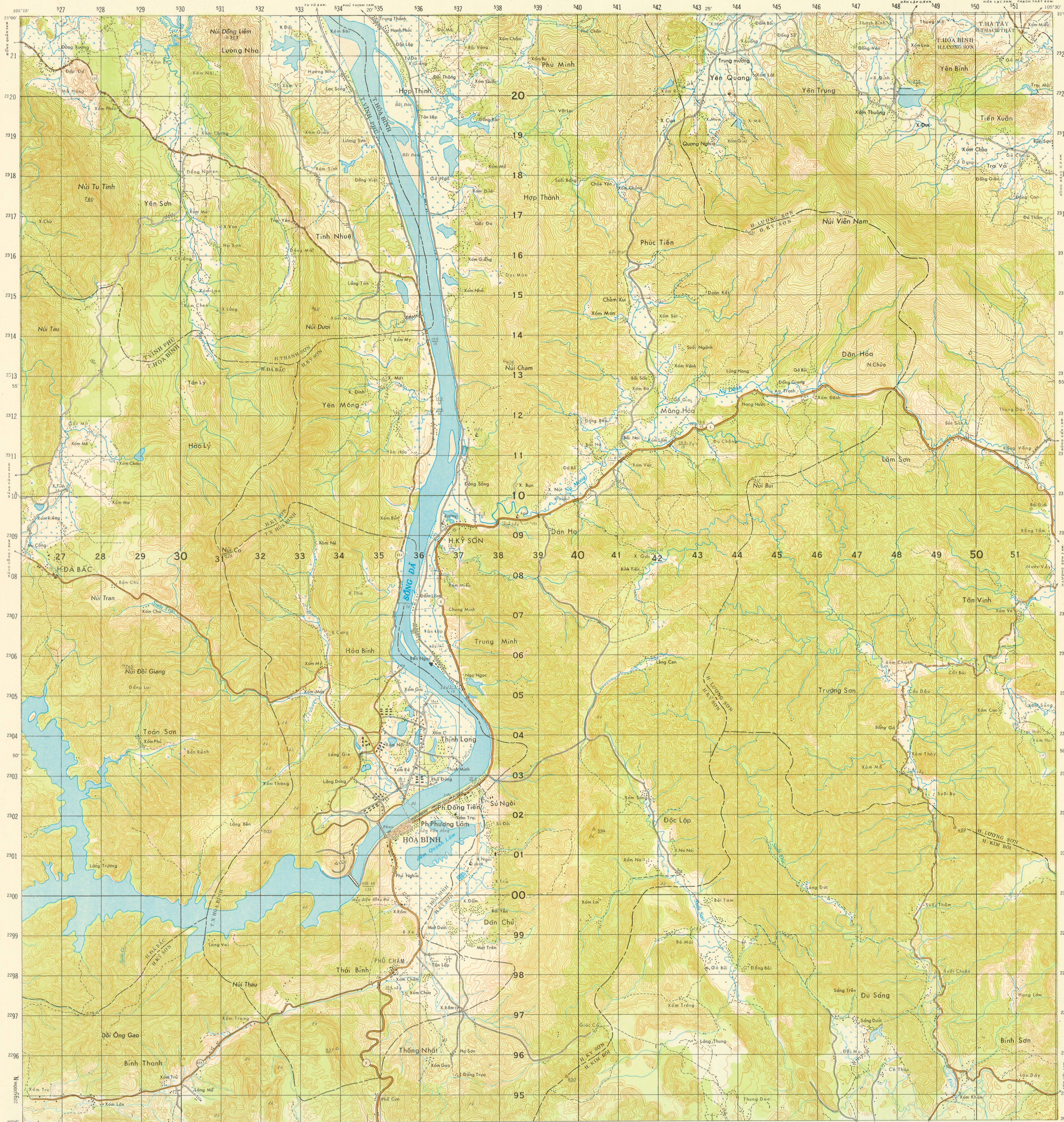


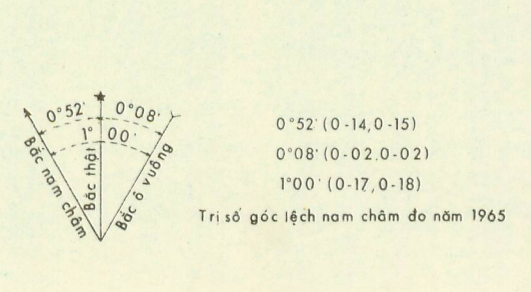


- Dường trục rải nhựa, đá, tên đường
- Dường nhánh rải nhựa, đá
- Dường đất, tên đường
- Dường đất nhỏ, đường mòn
- Dường sắt kép, Ga, trạm
- Dường sắt đơn, Đường gaông
- Tường, Bờ đắp
- Cầu lớn, Cầu nhỏ
- Phà, Chỗ lội qua được
- Biên giới nước
- Ranh giới tỉnh
- Ranh giới huyện, quận
- Tỉnh lỵ, Huyện lỵ
- Lô cốt Chín, nỏ, Hàng đống
- Trạm và tuyến, Trạm khí tượng, Hầm mỏ
- Nghĩa địa
- Đồ cao Đồ kiểm tra
- Sân bay Dung quanh năm, rừng mùa

- Thôn xóm, Khu nhà cho thuê
- Nhà thờ, Trường, Đền, Tân tích
- Đền miếu, Chùa, Am
- Kênh, mương, đào, Rãnh dưới 18m, Trên 18m
- Hồ ao, Có nước quanh năm, Tạm mùa
- Đập xây, Đập đất
- Chênh chày, Thác lớn, Thác nhỏ
- Rừng mới
- Bể nước, Giếng, Nguồn

1:50000
1 CM BẰNG 500M THỰC ĐỊA
1000M 500 0 1 2KM
KHOẢNG CAO ĐỀU CỦA ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20M
HỆ CHIỀU HÌNH..... U.T.M
THỂ BẦU ĐỤC QUẢ ĐẤT..... É VÉRET
GỐC ĐẠI ĐỊA..... AN ĐỘ 1960
GỐC ĐỘ CAO MẶT BIỂN TRUNG BÌNH PHƯƠNG CHỨNG

- Rừng già, Rừng thưa
- Bụi rậm, Đốn diễn
- Chè, Cà phê
- Cao su, Cọ
- Thông, Tre
- Đào nước, Bãi bãi
- Đất có thể lợp, Đống cỏ
- Rừng lau, Đống lầy
- Vòng đá vôi hay đá



BẢNG CHẬP		
6051.III	6051.II	6151.III
6050.IV	6050.I	6150.IV
6050.III	6050.II	6150.III

CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU Q.D.N.D.N.V.N
In năm 1992 theo 1:50 000 U.T.M. in năm 1966.
Chính lý theo định và trụ vớ:
1- 1:25 000 điều tra thực địa năm 1987
2- 1:50 000 U.T.M. điều tra thực địa năm 1982.
Cấp đồng theo 1:500 000 giao thông
in năm 1986 và từ lâu đến tháng 9-1990.
Ranh giới hành chính theo tài liệu đến tháng 9-1990.